

Bản án số: 64/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2017

V/v: Ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Tấn Đồng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**
2. Ông **Nguyễn Đình Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thúy Nga**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít tham gia phiên tòa: Ông **Võ Văn Dũng** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017. Về việc: Tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2017/QĐXXST –HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Phan Thị Bích T**, sinh năm 1983. Trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Bé C**, sinh năm 1979; Trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Con chung trên 07 tuổi của nguyên đơn và bị đơn: **Nguyễn Hải B**, sinh ngày 28/8/2003. Trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 6 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị Bích T trình bày: Vào năm 2002, chị và anh Bé C kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh B ngày 11 tháng 12 năm 2006. Chị T cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm, sau đó anh Bé C thay đổi tính tình, thường xuyên ăn nhậu say sưa kiếm chuyện chửi mắng đánh đập chị nhiều lần và còn có lời lẽ xúc phạm đến cha mẹ chị. Từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên chị và anh Bé C đã ly thân từ tháng 02 năm 2016 đến nay. Chị T xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bé C.

Về nuôi con chung chị T xác định chị và anh Bé C có hai người con chung là Nguyễn Hải B, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2003 và Nguyễn Thị Bích V, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2011. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng hai người con chung và không yêu cầu anh Bé C cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị T đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 116 ngày 11 tháng 12 năm 2006 (Bản chính); 02 (hai) giấy khai sinh mang tên Nguyễn Hải B và Nguyễn Thị Bích V (Bản sao).

Tại bản tự khai ngày 27 tháng 6 năm 2017, cháu Nguyễn Hải B yêu cầu được sống với mẹ, không yêu cầu cha cấp dưỡng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo cho bị đơn anh Bé C biết việc thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của chị T. Nhưng anh Bé C không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 20/7/2017; ngày 07/8/2017; phiên tòa ngày 25/8/2017 và phiên tòa ngày hôm nay. Mặc dù đã được tổng đạt triệu tập hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Vào năm 2002, chị T và anh Bé C kết hôn. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh B ngày 11 tháng 12 năm 2006. Vì vậy hôn nhân của chị T và anh Bé C là hợp pháp.

Xét; việc chị T cho rằng anh Bé C thường xuyên ăn nhậu say sưa kiếm chuyện chửi mắng đánh đập chị nhiều lần và còn có lời lẽ xúc phạm đến cha mẹ chị. Từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng,

Mặc dù đã được chị T khuyên giải nhiều lần để cho anh Bé C sửa đổi nhưng không có kết quả. Hơn nữa, hiện nay chị T xác định chị không còn tình cảm với anh Bé C và hai người đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Bé C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh Bé C là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2] Về nuôi con chung: Hiện nay cháu Nguyễn Hải B có nguyện vọng được sống với mẹ, cháu Nguyễn Thị Bích V mới hơn 6 tuổi cần có sự trông nom, chăm sóc trực tiếp thường xuyên của cha hoặc mẹ.

Xét; xuất phát từ lợi ích mọi mặt của các cháu Hải B và Bích V, cần giao các cháu Nguyễn Hải B và Nguyễn Thị Bích V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Bé C không phải cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về chia tài sản: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 24 và Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phan Thị Bích T và anh Nguyễn Bé C.

2. Về nuôi con chung: Giao hai cháu Nguyễn Hải B, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2003 và Nguyễn Thị Bích V, sinh ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho chị Phan Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Bé C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Bé C có quyền tới lui trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phan Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005708 ngày 29 tháng 6 năm 2017, như vậy chị Phan Thị Bích T không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Mang Thít;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít;
- UBND xã V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Tấn Đồng